TỔNG CÔNG TY MAY 10 – CÔNG TY CỔ PHẦN
MST: 0100101308
----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II.2018

Gồm các biểu:

1. Bảng tổng kết tài sản
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI, NGÀY 26 THÁNG 7 NĂM 2018

TCT MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG TỔNG KẾT TÀI SẢN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**1,073,400,987,030**	**1,003,635,355,698**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**23,416,619,408**	**149,159,664,397**
1.Tiền	111		22,342,839,989	92,559,664,397
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,073,779,419	56,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**385,582,698,535**	**381,792,892,914**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		282,109,429,448	335,521,798,723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54,005,673,842	28,445,499,772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,042,869,806	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		47,527,160,388	19,928,029,368
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2,102,434,949)	(2,102,434,949)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**629,548,775,491**	**452,738,682,158**
1. Hàng tồn kho	141		632,076,346,977	456,371,403,600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,527,571,486)	(3,632,721,442)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		34,852,893,596	19,944,116,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,716,437,867	1,874,744,283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,682,804,729	17,615,720,946
3. Các khoản thuế khác phải thu nhà nước	153		453,651,000	453,651,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**362,109,508,473**	**360,893,822,873**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35,793,439,823**	**36,914,670,215**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,067,434,949	2,067,434,949
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		5,660,017,728	9,702,887,534
6. Phải thu dài hạn khác	216		28,065,987,146	25,144,347,732
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**278,356,158,133**	**289,380,348,407**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		274,130,476,545	286,980,139,040
- Nguyên giá	*222*		*1,123,120,734,355*	*1,076,527,955,292*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(848,990,257,810)*	*(789,547,816,252)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		226,200,000	273,000,000
- Nguyên giá	*225*		*280,800,000*	*280,800,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(54,600,000)*	*(7,800,000)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,999,481,588	2,127,209,367
- Nguyên giá	*228*		*9,465,099,483*	*6,787,099,483*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(5,465,617,895)*	*(4,659,890,116)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**20,637,544,986**	**6,387,971,110**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,637,544,986	6,387,971,110
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng GGCK đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**27,322,365,531**	**28,210,833,141**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		27,322,365,531	28,210,833,141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,435,510,495,503**	**1,364,529,178,571**
				-

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**1,090,695,764,387**	**995,396,405,625**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**846,858,092,746**	**805,089,672,601**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		327,438,694,875	250,990,969,441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,044,560,196	36,161,584,788
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,294,473,252	3,839,832,328
4. Phải trả người lao động	314		94,769,493,430	149,706,814,240
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		47,765,714	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KDHĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		187,394,276	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4,516,097,866	2,516,841,727
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		365,165,564,522	358,848,468,425
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,394,048,615	3,025,161,652
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**243,837,671,641**	**190,306,733,024**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		208,571,000	208,571,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		61,432,219,261	46,829,462,331
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	337		12,110,066,540	12,142,634,310
7. Trái phiếu chuyển đổi			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		160,533,595,729	120,445,161,583
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9,553,219,111	10,680,903,800
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**344,814,731,116**	**369,132,772,946**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**344,814,731,116**	**369,132,772,946**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		189,000,000,000	189,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		189,000,000,000	189,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46,268,000,000	46,268,000,000
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81,448,819,147	76,276,819,147
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		27,395,552,439	56,885,594,269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2,177,594,113*	*5,161,780,485*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*25,217,958,326*	*51,723,813,784*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		702,359,530	702,359,530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**1,435,510,495,503**	**1,364,529,178,571**

Hà nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Tạ Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Nguyễn Thị Thanh Huyền

TCT MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT
6 tháng Năm 2018

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2.2018	Lũy kế 2018	Quý 2.2017	Lũy kế 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	**660,038,691,268**	**1,269,759,601,362**	**740,570,005,744**	**1,380,186,768,262**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*120,022,682*	*245,234,605*	*210,276,910*	*262,933,355*
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	**659,918,668,586**	**1,269,514,366,757**	**740,359,728,834**	**1,379,923,834,907**
4. Giá vốn hàng bán	11	*545,567,886,212*	*1,065,146,475,609*	*632,317,153,825*	*1,165,735,247,707*
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	**114,350,782,374**	**204,367,891,148**	**108,042,575,009**	**214,188,587,200**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,616,858,759	7,454,937,410	3,930,889,220	9,069,560,728
7. Chi phí tài chính	22	9,233,401,605	14,778,291,821	4,663,949,143	10,659,712,115
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	*3,553,385,783*	*7,897,315,364*	*2,733,432,296*	*5,580,917,848*
8. Chi phí bán hàng	24	39,984,388,097	74,650,786,856	42,728,601,400	83,484,553,380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	52,944,112,908	93,648,911,927	46,976,070,946	97,715,920,823
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	**15,805,738,523**	**28,744,837,954**	**17,604,842,740**	**31,397,961,610**
11. Thu nhập khác	31	1,028,892,612	1,510,255,927	512,740,560	1,162,812,546
12. Chi phí khác	32	727,878,373	743,655,157	1,418,327,908	1,421,994,580
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	**301,014,239**	**766,600,770**	**-905,587,348**	**-259,182,034**
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50	**16,106,752,762**	**29,511,438,724**	**16,699,255,392**	**31,138,779,576**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,210,853,852	4,208,480,398	3,123,647,942	5,358,930,349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	**13,895,898,910**	**25,302,958,326**	**13,575,607,450**	**25,779,849,227**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				**0**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				**0**

Hà nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Tạ Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đơn vị báo cáo: **TCT MAY 10 - CÔNG TY CP**

Địa chỉ: **Sài đồng - Long Biên - Hà Nội**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q2.2018	Lũy kế 2018	Q2.2017	Lũy kế 2017
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		659,000,614,130	1,354,407,075,430	652,212,973,024	1,461,376,619,589
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(335,014,028,176)	(701,799,383,644)	(446,112,178,040)	(873,137,281,442)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(142,704,602,916)	(361,644,080,576)	(152,300,462,403)	(389,269,704,931)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(4,605,737,954)	(8,935,523,653)	(2,746,538,743)	(5,501,952,892)
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,818,619,798)	(3,538,955,853)	(2,007,409,646)	(4,233,664,381)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		24,500,271,690	39,043,521,955	30,144,859,831	55,406,437,703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(79,628,238,801)	(119,382,245,012)	(55,411,151,989)	(123,414,776,911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**		**119,729,658,175**	**198,150,408,647**	**23,780,092,034**	**121,225,676,735**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(20,977,212,213)	(63,944,392,416)	(21,217,889,415)	(70,212,742,771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15,572,000,000)	(28,000,000,000)	(127,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	72,172,000,000	103,000,000,000	112,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,474,949	454,240,345	756,320,030	845,277,162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20,963,737,264)**	**(6,890,152,071)**	**54,538,430,615**	**(84,367,465,609)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		94,732,285,420	275,998,889,264	263,520,682,868	412,735,385,646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(174,418,080,448)	(507,757,323,092)	(279,735,272,250)	(574,706,398,168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Q2.2018	Lũy kế 2018	Q2.2017	Lũy kế 2017
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,855,050,080)	(32,855,050,080)	(26,092,127,050)	(26,316,979,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(112,540,845,108)**	**(264,613,483,908)**	**(42,306,716,432)**	**(188,287,991,822)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(13,774,924,197)**	**(73,353,227,332)**	**36,011,806,217**	**(151,429,780,696)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**35,410,059,177**	**92,978,969,068**	**39,712,995,534**	**225,763,411,872**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,781,484,428	3,790,877,672	1,202,785,510	2,593,956,085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**23,416,619,408**	**23,416,619,408**	**76,927,587,261**	**76,927,587,261**

Hà nội, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Tạ Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đơn vị báo cáo:TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP
Địa chỉ: Sài đồng - Long Biên - Hà Nội

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là công ty cổ phần 33,82% vốn Tập đoàn Dệt may VN; 66,18% vốn của các cổ đông khác
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu hàng may mặc
3. Ngành nghề kinh doanh.
   - Sản xuất quần áo và các phụ liệu ngành may mặc
   - Kinh doanh nhà hàng, khách sạn
   - Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị
   - Đào tạo nghề
   - Xuất nhập khẩu trực tiếp
   - Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc
   - Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê
   - Cung cấp chương trình mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:
  + Công ty TNHH May Phù Đổng
  + Địa chỉ: Trâu Quỳ - Gia Lâm - Hà Nội
  + Tỷ lệ vốn góp: 60,97%
- Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc:
  1. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Hà Quảng
  Địa chỉ: Thị xã Đồng Hới - Quảng Bình
  2. CN TCT May 10 - CTCP Xí nghiệp may Bỉm Sơn
  Địa chỉ: Ngọc Trạo - Bỉm Sơn - Thanh Hóa
  3. CN TCT May 10 - CTCP Siêu thị M10mart
  Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
  4. CN TCT May 10 - CTCP Khách sạn Dragon
  Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội
  5.Trường cao đẳng nghề Long Biên
  Địa chỉ: Sài Đồng - Long Biên - Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Trình bày báo cáo tài chính".

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng theo tỷ giá giao dịch mua vào của Ngân hàng VCB tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổ giá trị và nó được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và các sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
8.1. Tài sản cố định hữu hình:
a. Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng TSCĐ hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như 1 khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ hữu hình.

b. Khấu hao:

Khấu hao được thì theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Công ty áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với thiết bị quản lý, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 2 - 7 năm
- Phương tiện vận tải: 3 - 10 năm
- Thiết bị quản lý: 1,5 - 5 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2- 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
a. Công cụ dụng cụ:

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí thuê trả trước:

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

c. Chi phí trả trước khác:

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí như chi phí sửa chữa và chi phí nâng cấp được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 18 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:
+ Doanh thu từ tiền lãi: Được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
+ Doanh thu từ cổ tức: Được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,708,449,749	1,703,853,003
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,634,410,108	90,855,811,394
- Các khoản tương đương tiền	1,073,779,419	56,600,000,000
Tổng cộng	**23,416,639,276**	**149,159,664,397**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	

3. Phải thu của khách hàng	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	282,109,429,448	337,589,233,672
- *Brandtex*	26,894,518,090	41,494,361,256
- *Oktava Hong kong limited*	41,570,812,784	17,004,821,274
- *LEVER SHIRT LTD*	32,780,371,056	*77,831,467,589*

- Các khoản phải thu khách hàng (<10%/Tổng nợ phải thu)	180,417,938,163	*201,258,583,553*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	2,067,434,949	2,067,434,949
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*2,067,434,949*	*2,067,434,949*

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	47,527,160,388	-	19,928,029,368	-
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH ứng trước ngắn hạn	19,389,724,440		16,144,143,510	
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất	668,359,200		941,280,600	
- Tạm ứng cho nhân viên	2,284,793,000		850,000,000	
- Phải thu khác.	25,184,283,748		1,992,605,258	
b) Dài hạn	28,065,987,146	-	25,144,347,732	-
- Phải thu của công ty Thiệu đô từ tiền KH ứng trước dài hạn	20,409,870,000		23,752,920,000	
- Phải thu khác.	7,656,117,146		1,391,427,732	
Cộng	**75,593,147,534**	-	**45,072,377,100**	-

5. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	19,078,246,855		39,052,096,639	
- Nguyên liệu, vật liệu;	346,591,792,416		222,373,346,359	
- Công cụ, dụng cụ;	2,071,982,971		1,753,168,848	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	55,758,723,831		33,666,799,190	
- Thành phẩm;	129,941,180,897	(2,527,571,486)	116,621,116,768	(3,632,721,442)
- Hàng hóa;	19,166,704,150		22,202,822,449	
- Hàng gửi bán;	59,872,457,459		20,702,053,347	
Tổng cộng	**632,481,088,579**	**(2,527,571,486)**	**456,371,403,600**	**(3,632,721,442)**

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
- XDCB;				
+ Thuế nhập khẩu của MMTB chưa nhập kho	11,894,545			
+ Trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm TCT	20,184,049,367	6,387,971,110	6,387,971,110	-
+ Cải tạo khu nhà 3 tầng	441,601,074			
Tổng cộng	**20,637,544,986**	**6,387,971,110**	**6,387,971,110**	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, tuyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	**257,848,063,948**	**690,815,282,237**	**47,863,411,772**	**80,001,196,795**	**1,076,527,954,752**
- Mua trong năm	-	54,014,024,396	561,818,182	2,240,557,876	56,816,400,454
- Đầu tư XDCB hoàn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động		-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	32,700,000	9,530,159,038	-	660,762,353	10,223,621,391
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**257,815,363,948**	**735,299,147,595**	**48,425,229,954**	**81,580,992,318**	**1,123,120,733,815**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	**175,522,098,004**	**525,837,010,114**	**33,084,648,020**	**55,104,060,114**	**789,547,816,252**
- Khấu hao trong năm	10,744,886,522	53,082,310,697	3,104,265,131	5,712,654,368	72,644,116,718
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	9,530,159,038	-	660,762,352	10,190,921,390
- Giảm khác	3,010,753,751	-	-	-	3,010,753,751
Số dư cuối năm	**183,256,230,775**	**569,389,161,773**	**36,188,913,151**	**60,155,952,130**	**848,990,257,829**
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	82,325,965,944	164,978,272,123	14,778,763,752	24,897,136,681	286,980,139,040
- Tại ngày cuối năm	74,559,133,173	165,909,985,822	12,236,316,803	21,425,040,188	274,130,476,545

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**3,867,101,835**	**2,919,997,648**	**6,787,099,483**
- Mua trong năm	908,000,000	1,770,000,000	2,678,000,000
Số dư cuối năm	**4,775,101,835**	**4,689,997,648**	**9,465,099,483**
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	**2,747,835,168**	**1,912,054,943**	**4,659,890,111**
- Khấu hao trong năm	305,033,332	500,694,447	805,727,779
Số dư cuối năm	**3,052,868,500**	**2,412,749,390**	**5,465,617,890**
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	1,119,266,667	1,007,942,705	2,127,209,372
- Tại ngày cuối năm	1,722,233,335	2,277,248,258	3,999,481,593

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy chủ		Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**280,800,000**	-	**280,800,000**
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**280,800,000**	-	**280,800,000**
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	**7,800,000**	-	**7,800,000**
- Khấu hao trong năm	46,800,000	-	46,800,000
Số dư cuối năm	**54,600,000**	-	**54,600,000**
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày đầu năm	273,000,000	-	273,000,000
- Tại ngày cuối năm	226,200,000	-	226,200,000

10. Chi phí trả trước	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
a) Ngắn hạn	1,716,437,867	1,874,744,283
- Các khoản khác	1,716,437,867	1,874,744,283
b) Dài hạn	27,322,365,531	28,210,833,141
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	7,395,510,635	9,007,767,182
- Các khoản khác	19,926,854,896	19,203,065,959
Cộng		

11. Tài sản khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**

a) Ngắn hạn	33,136,455,729	18,069,371,946
- Thuế GTGT được khấu trừ	32,682,804,729	17,615,720,946
- Thuế đất nộp thừa	453,651,000	453,651,000
Cộng	**33,136,455,729**	**18,069,371,946**

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	365,165,564,522	365,165,564,522	511,070,151,874	504,753,055,777	358,848,468,425	358,848,468,425
- Vay ngắn hạn	352,081,864,522	352,081,864,522	511,070,151,874	492,024,655,777	333,036,368,425	333,036,368,425
- Vay dài hạn đến hạn trả	13,083,700,000	13,083,700,000		12,728,400,000	25,812,100,000	25,812,100,000

b) Vay dài hạn	Thời hạn vay	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	5 năm	6,237,000,000	6,237,000,000
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	7 năm	28,224,000,000	28,224,000,000
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	5 năm	26,501,200,000	-
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	5 năm	13,500,000,000	15,101,200,000
- Khoản vay ngân hàng VNĐ	5 năm	6,018,225,387	15,047,569,040
- Khoản vay ngân hàng USD	5 năm	11,747,890,000	-
- Khoản vay ngân hàng USD	5 năm	33,841,280,000	11,617,585,000
- Khoản vay ngân hàng USD	5 năm	14,483,700,000	33,465,920,000
- Khoản vay ngân hàng USD	5 năm	8,770,412,798	-
- Khoản vay khách hàng			-
- Khoản vay cá nhân	5 năm	1,507,000,000	1,049,000,000
- Vay từ UBND tỉnh Quảng Bình	3 năm	9,702,887,534	9,702,887,543
Cộng		**160,533,595,720**	**120,445,161,583**

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	327,438,694,875	327,438,694,875	250,990,969,441	250,990,969,441
- Cty TNHH GMI	*11,073,185,900*	*11,073,185,900*	*11,702,271,100*	*11,702,271,100*
- LEVERTEX CO LTD	*55,272,455,237*	*55,272,455,237*	*87,083,638,373*	*87,083,638,373*
- Collin Co., ltd	*41,540,387,996*	*41,540,387,996*		
- Phải trả cho các đối tượng (<10%/Tổng công nợ phải trả)	*219,552,665,742*	*219,552,665,742*	*152,205,059,968*	*152,205,059,968*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	208,571,000	208,571,000	208,571,000	208,571,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	*208,571,000*	*208,571,000*	*208,571,000*	*208,571,000*
Cộng	**327,647,265,875**	**327,647,265,875**	**251,199,540,441**	**251,199,540,441**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**01/01/2018**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã nộp trong kỳ**	**30/06/2018**
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	905,534,233	5,782,823,770	5,297,979,093	1,390,378,910
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu		196,935,729	196,935,729	-
- Thuế thu nhập nộp thay nhà thầu	338,732,671	65,934,643	272,405,019	132,262,295
- Thuế TNCN không thường xuyên	484,692,541	1,473,862,367	1,866,483,483	92,071,425
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	5,467,517,586	5,467,517,586	-
- Thuế xuất nhập khẩu	72,448,693	503,077,482	340,053,233	235,472,942
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,918,236,591	4,220,465,491	3,800,940,946	2,337,761,136

- Tiền thuê đất	(453,651,000)	4,481,768,807	4,481,768,807	(453,651,000)
- Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên	120,187,599	5,371,753,887	5,385,414,942	106,526,544
- Thuế tài nguyên	-	4,800,600	4,800,600	-
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	25,311,978	25,311,978	-
- Thuế môn bài	-	53,000,000	53,000,000	-
Cộng	**3,386,181,328**	**27,647,252,340**	**27,192,611,416**	**3,840,822,252**

15. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	
- Kinh phí công đoàn;	2,714,014,127	441,215,674
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức phải trả	240,534,627	240,534,627
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,561,549,112	1,835,091,426
Cộng	**4,516,097,866**	**2,516,841,727**
b) Dài hạn	**12,110,066,540**	**12,142,634,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,110,066,540	2,142,634,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,000,000,000	10,000,000,000

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn cổ phần	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Lợi nhuận sau thuếchưa phân**	**Lợi ích cổ đông không**	**Tổng**
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	170,000,000.00	70,120,819,147	55,780,780,485	702,359,530	226,773,959,162
-Tăng vốn trong năm trước	89,000,000,000	46,098,000,000	-	-	-	135,098,000,000
-Lãi trong năm trước				52,052,203,442	437,956,110	52,490,159,552
-Phân phối lợi nhuận vào các quỹ			6,156,000,000	(23,947,389,658)	(210,218,933)	(18,001,608,591)
-Cổ tức				(27,000,000,000)	(227,737,177)	(27,227,737,177)
-Lỗ trong năm trước						-
-Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	189,000,000,000	46,268,000,000	76,276,819,147	56,885,594,269	702,359,530	369,132,772,946
Tăng từ phát hành cổ phiếu						-
-Lãi trong năm nay				25,302,958,326		25,302,958,326
-Phân phối lợi nhuận vào các quỹ			5,172,000,000	(20,753,000,000)	-	(15,581,000,000)
-Cổ tức				(34,040,000,000)	-	(34,040,000,000)
-Lỗ trong năm nay						-
-Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	189,000,000,000	46,268,000,000	81,448,819,147	27,395,552,439	702,359,530	344,814,731,116

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	63,921,240,000	63,921,240,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	125,078,760,000	125,078,760,000
Cộng	**189,000,000,000**	**189,000,000,000**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý 2.2018	Lũy kế 2018	Quý 2.2017	Lũy kế 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	660,038,691,268	1,269,759,601,362	740,570,005,744	1,380,186,768,262
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;				
Cộng	**660,038,691,268**	**1,269,759,601,362**	**740,570,005,744**	**1,380,186,768,262**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	***120,022,682***	***245,234,605***	***210,276,910***	***262,933,355***
Trong đó:				
- Hàng bán bị trả lại.	120,022,682	245,234,605	210,276,910	262,933,355
3. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	545,567,886,212	1,065,146,475,609	632,317,153,825	1,165,735,247,707
Cộng	**545,567,886,212**	**1,065,146,475,609**	**632,317,153,825**	**1,165,735,247,707**
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,278,049	459,874,521	756,320,030	845,277,162
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	3,531,262,924	6,830,922,607	3,024,317,119	7,944,418,857
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	72,317,786	164,140,282	150,252,071	279,864,709
Cộng	**3,616,858,759**	**7,454,937,410**	**3,930,889,220**	**9,069,560,728**
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay;	3,553,385,783	7,897,315,364	2,733,432,296	5,580,917,848
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	5,676,050,335	6,876,092,437	1,927,891,500	5,076,168,920
- Chi phí tài chính khác;	3,965,487	4,884,020	2,625,347	2,625,347
Cộng	**9,233,401,605**	**14,778,291,821**	**4,663,949,143**	**10,659,712,115**
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	16,754,545	152,350,909	402,636,364	554,117,274
- Tiền phạt thu được;	23,636,364	23,636,364	-	-
- Các khoản khác.	988,501,703	1,334,268,654	110,104,196	608,695,272
Cộng	**1,028,892,612**	**1,510,255,927**	**512,740,560**	**1,162,812,546**
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-	836,147,701	836,147,701
- Các khoản bị phạt;	59,855,600	60,304,023	2,181,145	2,287,423
- Các khoản khác.	668,022,773	683,351,134	579,999,062	583,559,456
Cộng	**727,878,373**	**743,655,157**	**1,418,327,908**	**1,421,994,580**
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	52,944,112,908	93,648,911,927	46,976,070,946	97,715,920,823
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
+ Chi phí nhân viên quản lý	*25,250,028,622*	*45,943,337,669*	*23,287,291,170*	*48,080,810,940*
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*6,049,052,072*	*12,500,567,075*	*6,534,956,677*	*13,431,343,947*
- Các khoản chi phí QLDN khác.	21,645,032,214	*35,205,007,183*	17,153,823,099	*36,203,765,936*

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	39,984,388,097	74,650,786,856	42,728,601,400	83,484,553,380
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
+ Chi phí nhân viên bán hàng	*5,700,448,186*	*11,756,015,717*	*7,385,500,160*	*12,541,932,476*
+ Chi phí xuất khẩu	*6,439,776,067*	*12,112,160,660*	*6,383,597,591*	*12,086,880,738*
+ Chi phí vận chuyển	*10,023,076,341*	*17,757,623,108*	*10,423,698,359*	*19,652,981,314*
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	17,821,087,503	33,024,987,371	18,535,805,290	*39,202,758,852*

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	329,700,387,490	617,065,718,140	407,017,816,663	689,682,420,407
Trong đó: + Chi phí nguyên liệu	*247,573,730,919*	456,645,546,923	*305,837,446,394*	515,467,421,167
+ Chi phí phụ liệu	*57,112,690,897*	113,265,209,373	*77,421,793,580*	127,441,197,929
+ Chi phí bao bì	*10,330,859,084*	20,409,892,370	*10,887,874,254*	21,732,893,033
+ Chi phí nhiên liệu	*4,907,447,790*	9,973,357,983	*5,281,631,940*	10,419,541,732
+ Chi phí phụ tùng, công cụ	*9,775,658,800*	16,771,711,491	*7,589,070,495*	14,621,366,546
- Chi phí nhân công;	196,182,157,806	376,193,006,161	190,183,022,350	376,557,526,860
Trong đó: + Chi phí lương	*163,625,013,570*	315,869,323,684	*164,814,454,551*	323,172,890,978
+ Chi phí ăn ca	*6,871,146,000*	*13,393,930,000*	*7,181,071,200*	13,838,086,700
+ Kinh phí công đoàn	*1,620,088,378*	*3,199,826,353*	*1,532,161,936*	5,395,189,587
+ Chi phí BHXH,YT,TN	*17,212,048,709*	*34,733,171,303*	*16,655,334,663*	34,151,359,595
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	33,988,027,921	70,630,562,694	*33,646,822,637*	67,602,525,571
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	102,783,579,988	146,151,925,270	76,212,692,934	138,468,135,711
Trong đó: + Chi phí điện	*6,683,951,008*	*11,762,850,998*	*6,922,194,199*	11,751,886,847
+ Chi phí nước	*293,571,750*	*517,103,492*	*360,039,234*	723,674,521
+ Chi phí điện thoại	*456,341,215*	*868,975,110*	*442,756,659*	785,504,629
+ Chi phí thuê ngoài gia công	*95,349,716,015*	*159,076,379,068*	*119,652,171,355*	244,882,394,215
Cộng	**662,654,153,205**	**1,210,041,212,265**	**707,060,354,584**	**1,272,310,608,549**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,210,853,852	4,208,480,398	3,123,647,942	5,358,930,349

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Tạ Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Long Biên, CN=TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101308
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-07-30 17:00:03